

Số: 120/APP-CV

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2022

"V/v: giải trình nguyên nhân KQHĐKD bị
lỗi Quý 2/2022".

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên Công ty: Công ty CP phát triển phụ gia và sản phẩm dầu mỏ (gọi tắt là Công ty APP)

Mã chứng khoán: APP

Địa chỉ: Cụm công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị - Xã Phú Thị - Huyện Gia Lâm – TP Hà nội.

Căn cứ thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 6/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo BCTC Quý 2/2022 của Công ty Phát triển phụ gia và sản phẩm dầu mỏ được lập ngày 18/7/2022 bao gồm: Bảng CĐKT, KQKD, LCTTTT, TMBCTC (đính kèm).

Công ty APP xin giải trình về lợi nhuận sau thuế Quý 2/2022 bị lỗi. Nguyên nhân chủ yếu do các lý do sau:

So sánh Q2/2022 với Q2/2021.

- Doanh thu bán hàng tăng 64% do công ty có chiến lược bán hàng tốt.
- Lợi nhuận gộp lại giảm 18% do chi phí vốn tăng nguyên nhân chủ yếu do giá dầu gốc nhập khẩu và giá xăng dầu trong nước tăng dẫn đến giá vốn tăng (tỷ suất giá vốn /Doanh thu Q2/2022 là 92% trong khi đó Q2/2021 là 85%).
- Chi phí hoạt động tài chính tăng 31% do công ty vay thêm vốn lưu động để kinh doanh tăng doanh thu bán hàng.
- Chi phí khác tăng nên dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm 69% so với cùng kỳ năm trước.
- Chi phí thuế TNDN tạm tính cho cả 6 tháng đầu năm là 809.8 triệu

Trên đây là nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế của Công ty Q2/2022 bị lỗi. Công ty Cổ phần phát triển phụ gia và sản phẩm Dầu mỏ kính báo.

Nơi nhận:

- UBCK Nhà nước
- Sở GDCK Hà Nội
- Lưu VT.TCKT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Trung Dũng

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ
Khu CN tập trung vừa và nhỏ Phú thị - Gia lâm - Hà nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2022

- | | |
|--------------------------------|-------------------------|
| - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | Từ trang 1 đến trang 2 |
| - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | Trang 3 |
| - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | Trang 4 |
| - THUYẾT MINH BCTC | Từ trang 5 đến trang 16 |

DN- Bảng cân đối kế toán

TÀI SẢN	Mã c.tiêu	T.minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A- Tài sản ngắn hạn	100		78.443.964.948	71.348.217.631
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.129.966.289	3.095.823.703
1. Tiền	111		3.129.966.289	3.095.823.703
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.000.000.000	3.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.000.000.000	3.000.000.000
III. Các khoản phải thu	130		27.826.468.903	22.951.734.126
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		26.844.578.260	21.798.348.070
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.267.639.333	1.125.785.845
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.568.288.282	3.881.637.183
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.854.036.972)	(3.854.036.972)
IV. Hàng tồn kho	140		42.975.618.391	40.122.576.622
1. Hàng tồn kho	141		43.657.076.916	40.804.035.147
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(681.458.525)	(681.458.525)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.511.911.365	2.178.083.180
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		398.830.201	340.721.213
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		971.547.700	1.807.952.861
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		141.533.464	29.409.106
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn	200		29.962.099.478	28.990.189.908
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		12.757.602.422	11.975.825.578
I. Tài sản cố định hữu hình	221		12.757.602.422	11.975.825.578
- Nguyên giá	222		53.993.542.408	51.773.787.863
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.235.939.986)	(39.797.962.285)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		2.910.231.420	2.910.231.420
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.910.231.420)	(2.910.231.420)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		430.780.835	430.780.835
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		430.780.835	430.780.835
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		15.027.430.400	15.027.430.400
1. Đầu tư vào công ty con	251		15.200.000.000	15.200.000.000
2. Đầu tư vào công ty LK,LD	252		200.000.000	200.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		(372.569.600)	(372.569.600)
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.746.285.821	1.556.153.095
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.746.285.821	1.556.153.095
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		108.406.064.426	100.338.407.539



NGUỒN VỐN	Mã c.tiêu	T.minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A- Nợ phải trả	300		54.281.177.152	49.079.578.729
I- Nợ ngắn hạn	310		54.281.177.152	49.079.578.729
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5.382.175.196	8.008.336.893
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.637.465.810	7.698.442.721
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		642.774.626	651.766.257
4. Phải trả người lao động	314		956.418.365	1.563.351.815
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		57.198.950	188.633.823
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		515.156.319	393.276.451
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		44.927.363.070	30.476.145.953
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi; Quỹ thưởng BDH	322		162.624.816	99.624.816
II - Nợ dài hạn	330			
B - Nguồn vốn chủ sở hữu	400		54.124.887.274	51.258.828.810
I - Vốn chủ sở hữu	410		53.488.528.236	50.622.469.772
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		47.246.320.000	47.246.320.000
- <i>Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>47.246.320.000</i>	<i>47.246.320.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(20.000.000)	(20.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		78.624.445	78.624.445
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.183.583.791	3.317.525.327
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>3.217.525.327</i>	<i>168.372.344</i>
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>2.966.058.464</i>	<i>3.149.152.983</i>
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		636.359.038	636.359.038
1. Nguồn kinh phí	431		(28.263.460)	(28.263.460)
2. Nguồn kinh phí đã hoàn thành TSCĐ	432		664.622.498	664.622.498
Tổng cộng nguồn vốn	440		108.406.064.426	100.338.407.539

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Quang Vinh

Lập ngày 18 tháng 7 năm 2022

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Trung Dũng

DN -BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý II

CHỈ TIÊU	Mã số	T. minh	Quý II		Luỹ kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	VI.1	96.405.232.065	58.635.904.657	158.031.801.855	116.417.567.725
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		17.837.682	81.255.373	120.674.610
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		96.405.232.065	58.618.066.975	157.950.546.482	116.296.893.115
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	89.093.908.834	49.701.996.797	141.899.455.040	99.481.154.553
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV (20=10-11))	20		7.311.323.231	8.916.070.178	16.051.091.442	16.815.738.562
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	29.426.836	29.671.645	67.430.825	59.279.177
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	736.753.347	560.377.343	1.311.363.036	1.062.531.671
Trong đó : chi phí lãi vay	23		680.461.050	522.958.655	1.104.812.229	993.671.397
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	3.435.920.421	3.518.396.222	6.172.278.674	6.679.084.184
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	2.393.875.868	2.469.225.734	4.774.602.737	5.240.271.906
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		774.200.431	2.397.742.524	3.860.277.820	3.893.129.978
11. Thu nhập khác	31		27.718.382	89.864	27.718.555	1.889.864
12. Chi phí khác	32	VI.7	55.896.310	3.603.767	112.038.636	83.784.556
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(28.177.928)	(3.513.903)	(84.320.081)	(81.894.692)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		746.022.503	2.394.228.621	3.775.957.739	3.811.235.286
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10	809.899.275	782.761.910	809.899.275	782.761.910
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(63.876.772)	1.611.466.711	2.966.058.464	3.028.473.376
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(14)	341,08	627,79	650,88
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 18 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



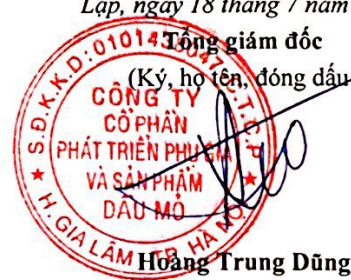
Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Quang Vinh

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



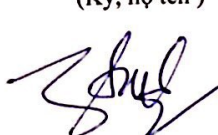
Hương Trung Dũng

DN- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ II

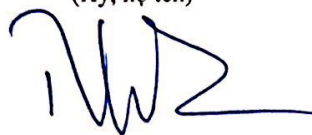
Đơn vị tính : VND

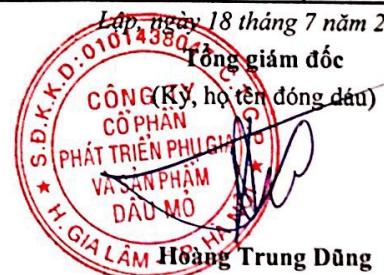
Chỉ tiêu	Mã số	Th. minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		163.835.417.514	121.572.567.316
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(162.640.873.532)	(111.796.896.899)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.528.735.064)	(4.477.604.284)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.075.613.279)	(1.064.997.920)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(739.354.828)	(252.441.737)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.292.822.799	9.014.474.465
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15.354.065.874)	(15.425.880.306)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(12.210.402.264)	(2.430.779.365)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.219.754.545)	(190.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.904.888	12.964.580
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.206.849.657)	(177.035.420)
III. Lưu chuyển từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		121.596.450.695	82.284.295.419
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(107.145.233.578)	(79.429.587.657)
5. Tiền trả nợ gốc vay tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		14.451.217.117	2.854.707.762
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		33.965.196	246.892.977
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		3.095.823.703	2.461.778.250
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		177.390	89.597
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	3.129.966.289	2.708.760.824

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)


 Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)


 Trần Quang Vinh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103003456 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2003. Công ty đã có 11 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101438047 thay đổi lần thứ 11 ngày 11 tháng 10 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 47.246.320.000 đồng (*Bốn mươi bảy tỷ hai trăm bốn mươi sáu triệu ba trăm hai mươi ngàn đồng ./.*)

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu Công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị - xã Phú thị - huyện Gia Lâm – thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh và cho thuê kho bãi chứa dung môi, dầu gốc.
- Dịch vụ nhận ủy thác và tạm nhập tái xuất.
- Sửa chữa ô tô, thiết bị máy móc.
- Kinh doanh ô tô, thiết bị máy móc.
- Cho thuê máy móc thiết bị
- Dịch vụ KH&CN trong lĩnh vực hóa dầu; dịch vụ quan trắc môi trường; tư vấn môi trường.
- Dịch vụ vận chuyển hành khách; vận tải hàng hóa.
- Kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng, và an ninh quốc phòng.
- Kinh doanh xăng dầu .
- SX các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng.
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại và không độc hại.
- Thoát nước và xử lý nước thải; xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật.
- Thu gom rác thải độc hại và không độc hại; Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 179/2013/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền; Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	5-20 năm
Máy móc, thiết bị	5-10 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6-10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	2-08 năm
Tài sản khác	3 năm
Chuyển giao công nghệ	5-06 năm

Từ tháng 7/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh) như : Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính :

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính; Chi phí trả trước bao gồm khoản chi đặt quyền thuê đất, chi phí bảo hiểm, công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước khác.

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhập thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế .

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính - hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II NĂM 2022

		30/6/2022	01/01/2022
1.	Tiền	974.351.058	516.331.650
	Tiền mặt	170.588.228	44.053.561
	- Tại Văn phòng APP	719.902.137	433.966.101
	- Tại chi nhánh APP - Tp HCM	76.284.874	30.736.169
	- Chi nhánh tại Thái nguyên	7.575.819	7.575.819
	- Chi nhánh tại Phú thọ	2.155.615.231	2.579.492.053
	Tiền gửi Ngân hàng	1.636.731.642	1.500.278.223
	- Tại Văn phòng APP	1.564.966.574	1.412.756.892
+	Tiền gửi VNĐ tại NH ĐT & PTVN- CN Thành Đô	16.807.850	16.630.460
+	Tiền gửi USD tại NH ĐT & PTVN- CN Thành Đô	2.255.237	1.601.901
+	Tiền Việt Nam (Agribank G Lâm)	8.785.428	23.831.268
+	Tiền gửi VNĐ tại NH PG Bank Thăng long	41.869.285	42.699.478
+	Tiền gửi VNĐ tại NH Tiên Phong	2.047.268	2.758.224
+	Tiền Việt Nam (MBBANK.HBT)	518.883.589	1.079.213.830
	- Tại chi nhánh APP - Tp HCM	96.697.599	976.400.268
+	Tiền gửi VNĐ tại NH Agribank	422.185.990	102.813.562
+	Tiền gửi VNĐ tại NH BIDV - CN Hooc môn	3.129.966.289	3.095.823.703
	Tổng cộng	3.129.966.289	3.095.823.703

		30/6/2022		01/01/2022	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
2.	Các khoản đầu tư tài chính				
a)	Đầu tư tài chính ngắn hạn				
	NHTMCPĐT & PT Việt nam	3.000.000.000		3.000.000.000	
b)	Đầu tư tài chính dài hạn				
	Đầu tư vào công ty LDLK	15.200.000.000	372.569.600	15.200.000.000	372.569.600
	Đầu tư và đơn vị khác	200.000.000		200.000.000	
	Cộng	18.400.000.000	372.569.600	18.400.000.000	372.569.600

		30/6/2022		01/01/2022	
		Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
3.	Phải thu của khách hàng				
a)	Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
	CONG TY TRACH NHIỆM HUU HẠN	26.844.578.260	(3.854.036.972)	21.798.348.070	(3.854.036.972)
	- MỘT THÀNH VIÊN CƠ KHÍ CHÍNH XÁC	2.010.935.300		488.215.640	
	29				
	- CT TNHH dầu khí Thiên Nga	583.982.386	(583.982.386)	583.982.386	(583.982.386)
	- CTCN Hóa chất nổ Tây nguyên	4.152.697.342		4.350.071.631	
	- Đối tượng khác	20.096.963.232	(3.270.054.586)	16.376.078.413	(3.270.054.586)
	Tổng cộng	26.844.578.260	(3.854.036.972)	21.798.348.070	(3.854.036.972)

		30/6/2022	01/01/2022
		Giá trị	Giá trị
4.	Phải thu khác		
a)	Ngắn hạn		
	- Lãi dự thu	16.650.000	16.650.000
	- Phải thu thuế TNCN	195.566.356	195.566.356
	- Phải thu khác	121.549.322	53.017.817
	- Tài sản thiếu chờ xử lý	16.062.489	16.062.489
	- Tạm ứng	3.218.460.115	3.600.340.521
	Tổng cộng	3.568.288.282	3.881.637.183

7.	Hàng tồn kho	30/6/2022		01/01/2022	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	- Nguyên liệu, vật liệu	32.682.713.655		26.355.037.490	
	- Công cụ, dụng cụ	241.722.380		170.445.032	
	- Thành phẩm	8.238.848.565	(681.458.525)	10.210.422.624	(681.458.525)
	- Hàng hoá	2.493.792.316		4.068.130.001	
	Tổng cộng	43.657.076.916	(681.458.525)	40.804.035.147	(681.458.525)

8.	Tài sản dở dang dài hạn	30/6/2022	01/01/2022
		a) Xây dựng cơ bản dở dang	430.780.835
	Tổng cộng	430.780.835	430.780.835

9.	Tăng giảm TSCĐ Hữu hình					Cộng
		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	
	Nguyên giá					
	Số dư tại 01/01/2022	10.461.594.073	23.729.499.932	12.608.912.027	4.973.781.831	51.773.787.863
	Số tăng trong kỳ	-	-	1.865.754.545	354.000.000	2.219.754.545
	- Mua trong kỳ			1.865.754.545	354.000.000	2.219.754.545
	- Tăng khác					-
	Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
	Số dư tại 30/6/2022	10.461.594.073	23.729.499.932	14.474.666.572	5.327.781.831	53.993.542.408
	Giá trị HMLK					
	Số dư tại 01/01/2022	10.107.967.472	19.223.230.295	5.572.446.005	4.894.318.513	39.797.962.285
	Số tăng trong kỳ	39.291.846	626.226.474	744.646.179	27.813.202	1.437.977.701
	- Khấu hao trong kỳ	39.291.846	626.226.474	744.646.179	27.813.202	1.437.977.701
	- Tăng khác					-
	Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
	Số dư tại 30/6/2022	10.147.259.318	19.849.456.769	6.317.092.184	4.922.131.715	41.235.939.986
	Giá trị còn lại					
	Số dư tại 01/01/2022	353.626.601	4.506.269.637	7.036.466.022	79.463.318	11.975.825.578
	Số dư tại 30/6/2022	314.334.755	3.880.043.163	8.157.574.388	405.650.116	12.757.602.422

- GTCL cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : 11.574.893.318 VND
- NG TSCĐ HH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 32.474.792.278 VND

10.	Tăng giảm tài sản cố định vô hình :		
		Chuyển giao công nghệ	Cộng
	Nguyên giá		
	Số dư tại 01/01/2022	2.910.231.420	2.910.231.420
	Số dư tại 30/6/2022	2.910.231.420	2.910.231.420
	Giá trị HMLK		
	Số dư tại 01/01/2022	2.910.231.420	2.910.231.420
	Số dư tại 30/6/2022	2.910.231.420	2.910.231.420
	Giá trị còn lại		
	Số dư tại 01/01/2022		
	Số dư tại 30/6/2022		

Trong đó :
 - GTCL cuối kỳ của TSCĐ VH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : - VND
 - NG TSCĐ VH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 2.910.231.420 VND

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

	<u>30/6/2022</u>	<u>01/01/2021</u>
- Chi phí quyền sử dụng đất	1.149.786.230	1.168.635.188
- BH cháy nổ	26.864.432	107.457.740
- Chi phí phân bổ khác	968.465.360	620.781.380
Cộng	<u><u>2.145.116.022</u></u>	<u><u>1.896.874.308</u></u>

15. Vay và nợ thuê tài chính

	<u>30/6/2022</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn				
1.NHTMCPĐT & PT Việt nam - CN Thành Đô	42.744.214.670	42.744.214.670	28.459.758.646	28.459.758.646
2.Vay CBCNV (*)	2.183.148.400	2.183.148.400	2.016.387.307	2.016.387.307
Tổng cộng	<u><u>44.927.363.070</u></u>	<u><u>44.927.363.070</u></u>	<u><u>30.476.145.953</u></u>	<u><u>30.476.145.953</u></u>

Số hợp đồng vay	LS vay (%/năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ này	Phương thức bảo đảm vay
1. Vay NH TMCP ĐT&PT VN - CN Thành Đô (VND)			42.954.214.670	42.744.214.670	42.744.214.670	
15182000462575	5.7%	4 tháng	1.264.985.550	1.054.985.550	1.054.985.550	TS Công ty
15182000462724	5.7%	4 tháng	691.351.200	691.351.200	691.351.200	TS Công ty
15182000462733	5.7%	4 tháng	2.340.659.150	2.340.659.150	2.340.659.150	TS Công ty
15182000462812	5.7%	4 tháng	1.036.985.600	1.036.985.600	1.036.985.600	TS Công ty
15182000462973	5.7%	4 tháng	495.005.600	495.005.600	495.005.600	TS Công ty
15182000463091	5.7%	4 tháng	1.509.000.000	1.509.000.000	1.509.000.000	TS Công ty
15182000463198	5.7%	4 tháng	666.688.700	666.688.700	666.688.700	TS Công ty
15182000463930	5.7%	116 ngày	1.509.839.050	1.509.839.050	1.509.839.050	TS Công ty
15182000463462	5.7%	4 tháng	791.926.300	791.926.300	791.926.300	TS Công ty
15182000463541	5.7%	4 tháng	118.401.400	118.401.400	118.401.400	TS Công ty
15182000464058	5.7%	4 tháng	326.541.750	326.541.750	326.541.750	TS Công ty
15182000464155	5.7%	4 tháng	385.923.000	385.923.000	385.923.000	TS Công ty
15182000464517	5.7%	4 tháng	2.896.688.050	2.896.688.050	2.896.688.050	TS Công ty
15182000464580	5.7%	4 tháng	267.045.350	267.045.350	267.045.350	TS Công ty
15182000464711	5.7%	4 tháng	1.142.501.000	1.142.501.000	1.142.501.000	TS Công ty
15182000464739	5.7%	4 tháng	1.015.245.000	1.015.245.000	1.015.245.000	TS Công ty
15182000464906	5.7%	4 tháng	1.148.670.300	1.148.670.300	1.148.670.300	TS Công ty
15182000465024	5.7%	4 tháng	1.112.628.500	1.112.628.500	1.112.628.500	TS Công ty
15182000465103	5.7%	4 tháng	2.554.000.000	2.554.000.000	2.554.000.000	TS Công ty
15182000465307	5.7%	4 tháng	3.327.281.100	3.327.281.100	3.327.281.100	TS Công ty
15182000465918	5.7%	4 tháng	220.116.000	220.116.000	220.116.000	TS Công ty
15182000466452	5.7%	4 tháng	7.428.882.200	7.428.882.200	7.428.882.200	TS Công ty
15182000466601	5.7%	4 tháng	610.630.650	610.630.650	610.630.650	TS Công ty
15182000466762	5.7%	4 tháng	730.151.850	730.151.850	730.151.850	TS Công ty
15182000466805	5.7%	4 tháng	1.411.000.000	1.411.000.000	1.411.000.000	TS Công ty

15182000466902	5.7%	4 tháng	858.402.800	858.402.800	858.402.800	TS Công ty
15182000467127	5.7%	4 tháng	159.902.050	159.902.050	159.902.050	TS Công ty
15182000467251	5.7%	4 tháng	2.998.039.360	2.998.039.360	2.998.039.360	TS Công ty
15182000467400	5.7%	4 tháng	601.956.060	601.956.060	601.956.060	TS Công ty
15182000467455	5.7%	4 tháng	640.935.550	640.935.550	640.935.550	TS Công ty
15182000467516	5.7%	4 tháng	164.449.200	164.449.200	164.449.200	TS Công ty
15182000468005	5.7%	4 tháng	1.947.652.750	1.947.652.750	1.947.652.750	TS Công ty
15182000468254	5.7%	4 tháng	580.729.600	580.729.600	580.729.600	TS Công ty
2.Vay CBCNV			2.183.148.400	2.183.148.400	2.183.148.400	
Có kỳ hạn 1 năm	6,0		1.973.148.400	1.973.148.400	1.973.148.400	
Không kỳ hạn	5.7%		210.000.000	210.000.000	210.000.000	

*. Vay CBCNV có thể tự gia hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung VLD phục vụ HĐSXKD. Lãi suất được quy định tại Quyết định số: 46/QĐ-APP ngày 01/04/2020 và số 141/QĐ-APP ngày 13/11/2020

16.	Phải trả người bán	30/6/2022		01/01/2021	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)	Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	5.382.175.196	5.382.175.196	8.008.336.893	8.008.336.893
	- Công ty TNHH Thương mại Tân Quang Minh	2.287.800.000	2.287.800.000	2.925.760.000	2.925.760.000
	- Công ty TNHH ECO NAKANO Việt Nam	221.254.000	221.254.000	284.614.000	284.614.000
	- Phải trả cho các đối tượng khác	2.873.121.196	2.873.121.196	4.797.962.893	4.797.962.893
17.	Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước				
		01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2022
a)	Thuế phải nộp				
	Thuế GTGT	28.421.216	1.933.550.529	1.961.971.745	-
	Thuế TNDN	527.923.574	809.899.275	739.354.828	598.468.021
	Thuế BVMT	95.421.467	417.885.228	469.000.090	44.306.605
	Cộng	651.766.257	3.161.335.032	3.170.326.663	642.774.626
18.	Chi phí phải trả		30/6/2022		01/01/2022
a)	Ngắn hạn				
	Chi phí lãi vay phải trả		29.198.950		25.633.823
	Chi phí phải trả khác		28.000.000		163.000.000
	Cộng		57.198.950		188.633.823
19.	Các khoản phải trả khác		30/6/2022		01/01/2022
a)	Ngắn hạn				
	Kinh phí công đoàn		73.074.479		62.541.494
	Cổ tức, lợi nhuận phải trả		297.502.205		297.502.205
	Các khoản phải trả, phải nộp khác		144.579.635		33.232.752
	Cộng		515.156.319		393.276.451
b)	Dài hạn				
25.	Vốn chủ sở hữu				
a.	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	30/6/2022	% nắm giữ	01/01/2022	% nắm giữ
	Vốn góp của Nhà nước		-		-
	Vốn góp của các cổ đông khác	47.246.320.000	100	47.246.320.000	100
	Tổng cộng	47.246.320.000		47.246.320.000	

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
- Số dư tại ngày 01/01/2022	47.246.320.000	47.246.320.000	
- Số dư tại ngày 30/6/2022	47.246.320.000	47.246.320.000	
		<u>30/6/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		4.724.632	4.724.632
- Cổ phiếu phổ thông		4.724.632	4.724.632
- Cổ phiếu ưu đãi			
. Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/cổ phiếu			

e. Các quỹ của Công ty

	<u>30/6/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	78.624.445	78.624.445
Cộng	<u>78.624.445</u>	<u>78.624.445</u>

26.		<u>30/6/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Nguồn kinh phí			
Nguồn kinh phí		(28.263.460)	(28.263.460)
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		664.622.498	664.622.498
Cộng		<u>636.359.038</u>	<u>636.359.038</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD QUÝ II/2022

1.	Tổng doanh thu bán hàng	Quý II/2022	Quý II/2021
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	96.405.232.065	58.635.904.657
	Cộng	<u>96.405.232.065</u>	<u>58.635.904.657</u>
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý II/2022	Quý II/2021
	Hàng bán bị trả lại	-	17.837.682
	Cộng	<u>-</u>	<u>17.837.682</u>
3.	Giá vốn hàng bán	Quý II/2022	Quý II/2021
	Giá vốn hàng bán	89.093.908.834	49.701.996.797
	Cộng	<u>89.093.908.834</u>	<u>49.701.996.797</u>
4.	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II/2022	Quý II/2021
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.175.918	29.582.048
	Lãi chênh lệch tỷ giá	250.918	89.597
	Cộng	<u>29.426.836</u>	<u>29.671.645</u>
5.	Chi phí tài chính	Quý II/2022	Quý II/2021
	Lãi tiền vay	680.461.050	522.958.655
	Chi phí tài chính khác	56.292.297	37.418.688
	Cộng	<u>736.753.347</u>	<u>560.377.343</u>
6.	Thu nhập khác	Quý II/2022	Quý II/2021
	Các khoản khác	27.718.382	89.864
	Cộng	<u>27.718.382</u>	<u>89.864</u>

	Quý II/2022	Quý II/2021
7. Chi phí khác		
- Các khoản khác	55.896.310	3.603.767
Cộng	<u>55.896.310</u>	<u>3.603.767</u>
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Quý II/2022	Quý II/2021
a) Các khoản CPQL doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.393.875.868	2.469.225.734
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPQLDN	1.140.191.642	1.135.974.533
+ Chi phí tiền lương	1.140.191.642	1.135.974.533
- Các khoản chi phí QLDN khác	1.253.684.226	1.333.251.201
b) Các khoản CPBH phát sinh trong kỳ	3.435.920.421	3.518.396.222
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPBH	976.285.566	1.091.743.679
+ Chi phí tiền lương	976.285.566	1.091.743.679
- Các khoản chi phí bán hàng khác	2.459.634.855	2.426.652.543
10. Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
	Quý II/2022	Quý II/2021
Thu nhập tính thuế TNDN	4.049.496.375	3.913.809.548
Thuế TN phát sinh trong kỳ	809.899.275	782.761.910

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ
VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

a) Các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

	30/6/2022	01/01/2022
Trả trước cho người bán	1.267.639.333	1.125.785.845
Cộng	<u>1.267.639.333</u>	<u>1.125.785.845</u>

b) Các khoản phải trả người bán và người mua trả trước

	30/6/2022	01/01/2022
Người mua trả trước	1.637.465.810	8.008.336.893
Cộng	<u>1.637.465.810</u>	<u>8.008.336.893</u>

2. Thông tin về hoạt động liên tục

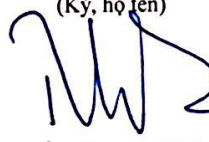
Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục



3. Những thông tin khác

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Trần Quang Vinh

Đ lập, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hoàng Trung Dũng